**Phụ lục**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 14, ĐIỀU 15, ĐIỀU 18**

**THÔNG TƯ SỐ 52/2018/TT-NHNN**

***(Đính kèm Bảng so sánh, thuyết minh)***

**1. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:**

***1.1. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.3 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.3** | **Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng của các khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 10,00 | 15,00 | 20,00 | 25,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 10,00 | 20,00 | 30,00 | 40,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 10,00 | 20,00 | 30,00 | 40,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 5,00 | 10,00 | 15,00 | 20,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.6** | **Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 20,00 | 30,00 | 40,00 | 50,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 10,00 | 20,00 | 30,00 | 40,00 |

***1.2. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.6 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.6** | **Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 3,00 | 5,00 | 10,00 | 15,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 5,00 | 7,00 | 12,00 | 17,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 5,00 | 7,00 | 12,00 | 17,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 5,00 | 7,00 | 12,00 | 17,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 2,00 | 5,00 | 7,00 | 10,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.6** | **Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 5,00 | 7,00 | 12,00 | 17,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 5,00 | 7,00 | 12,00 | 17,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 2,00 | 5,00 | 7,00 | 10,00 |

***1.3. Bổ sung số thứ tự 2.8, 2.9 như sau:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.8** | **Tỷ lệ dự phòng cụ thể đã trích lập so với nợ nhóm 2 đến nhóm 5** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 25,00 | 20,00 | 15,00 | 10,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 25,00 | 20,00 | 15,00 | 10,00 |
| **2.9** | **Tỷ lệ tài sản có khác so với Tổng tài sản** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 2,50 | 3,50 | 5,00 | 6,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 3,00 | 4,00 | 5,50 | 7,00 |

***1.4. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 3.1 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **3.1** | **Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 35,00 | 45,00 | 50,00 | 60,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 25,00 | 35,00 | 45,00 | 55,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 25,00 | 35,00 | 45,00 | 55,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **3.1** | **Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 35,00 | 45,00 | 50,00 | 60,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 25,00 | 35,00 | 45,00 | 55,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 25,00 | 35,00 | 45,00 | 55,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 50,00 | 60,00 | 70,00 | 80,00 |

***1.5. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 4.2 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **4.2** | **Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng thấp | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 1,50 | 1,10 | 0,80 | 0,60 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 1,30 | 1,00 | 0,70 | 0,50 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 1,30 | 1,00 | 0,70 | 0,50 |
|  | Công ty tài chính |  | 5,00 | 4,00 | 3,00 | 2,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 4,00 | 3,00 | 2,00 | 1,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 1,00 | 0,70 | 0,40 | 0,20 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **4.2** | **Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng thấp | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 1,50 | 1,10 | 0,80 | 0,60 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 1,30 | 1,00 | 0,70 | 0,50 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 1,30 | 1,00 | 0,70 | 0,50 |
|  | Công ty tài chính |  | 5,00 | 4,00 | 3,00 | 2,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 4,00 | 3,00 | 2,00 | 1,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 0,40 | 0,30 | 0,20 | 0,10 |

***1.6. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 5.4 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **5.4** | **Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn so với tổng tiền gửi** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 5,00 | 10,00 | 13,00 | 18,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 7,00 | 12,00 | 15,00 | 20,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 30,00 | 40,00 | 50,00 | 60,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 7,00 | 12,00 | 15,00 | 20,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **5.4** | **Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn so với tổng tiền gửi** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 5,00 | 10,00 | 13,00 | 18,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 7,00 | 12,00 | 15,00 | 20,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 30,00 | 40,00 | 50,00 | 60,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 15,00 | 18,00 | 21,00 | 24,00 |

***1.7. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 6.2 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **6.2** | **Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu** | **%** | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng tiệm cận 0 càng tốt | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 50,00 | 65,00 | 80,00 | 95,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 55,00 | 70,00 | 85,00 | 100,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 80,00 | 90,00 | 100,00 | 120,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 55,00 | 70,00 | 85,00 | 100,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 80,00 | 90,00 | 100,00 | 120,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 70,00 | 80,00 | 90,00 | 100,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **6.2** | **Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu** | **%** | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng tiệm cận 0 càng tốt | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 50,00 | 65,00 | 80,00 | 95,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 55,00 | 70,00 | 85,00 | 100,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 80,00 | 90,00 | 100,00 | 120,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 55,00 | 70,00 | 85,00 | 100,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 80,00 | 90,00 | 100,00 | 120,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 100,00 | 110,00 | 120,00 | 125,00 |

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:**

***2.1. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.1, 2.2 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.1** | **Tỷ lệ nợ xấu, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được và nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu so với tổng nợ cộng thêm các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 40,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 40,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 40,00 |
|  | Công ty tài chính | 50,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 50,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 40,00 |
| **2.2** | **Tỷ lệ nợ Nhóm 2 so với tổng nợ** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 15,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 15,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 25,00 |
|  | Công ty tài chính | 30,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 40,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 20,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.1** | **Tỷ lệ nợ xấu, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được và nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu so với tổng nợ cộng thêm các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 35,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 35,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 40,00 |
|  | Công ty tài chính | 50,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 50,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 40,00 |
| **2.2** | **Tỷ lệ nợ Nhóm 2 so với tổng nợ** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 10,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 10,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 25,00 |
|  | Công ty tài chính | 30,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 40,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 20,00 |

***2.2. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.3 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.3** | **Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng của các khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 25,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 25,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 20,00 |
|  | Công ty tài chính | 0,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 10,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.3** | **Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 25,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 25,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 20,00 |
|  | Công ty tài chính | 0,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 10,00 |

***2.3. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.6 như sau:***

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.6** | **Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 5,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 5,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 5,00 |
|  | Công ty tài chính | 5,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 5,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.6** | **Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 0,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 0,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 5,00 |
|  | Công ty tài chính | 5,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 5,00 |

***2.4. Bổ sung số thứ tự 2.8, 2.9 như sau:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.8** | **Tỷ lệ dự phòng cụ thể đã trích lập so với nợ nhóm 2 đến nhóm 5** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 5,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 5,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 0,00 |
|  | Công ty tài chính | 0,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 0,00 |
| **2.9** | **Tỷ lệ tài sản có khác so với Tổng tài sản** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 10,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 10,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 0,00 |
|  | Công ty tài chính | 0,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 0,00 |

**3. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:**

(i) Nội dung quy định tại Thông tư 52:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí, nhóm chỉ tiêu** | **Trọng số**  **(%)** |
| **3** | **QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH (M)** | **10,00** |
| 3.1 | Nhóm chỉ tiêu định lượng | 3,00 |
| 3.2 | Nhóm chỉ tiêu định tính | 7,00 |
| **4** | **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (E)** | **20,00** |
| 4.1 | Nhóm chỉ tiêu định lượng | 15,00 |
| 4.2 | Nhóm chỉ tiêu định tính | 5,00 |

(ii) Nội dung sửa đổi, bổ sung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí, nhóm chỉ tiêu** | **Trọng số**  **(%)** |
| **3** | **QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH (M)** | **15,00** |
| 3.1 | Nhóm chỉ tiêu định lượng | 8,00 |
| 3.2 | Nhóm chỉ tiêu định tính | 7,00 |
| **4** | **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (E)** | **15,00** |
| 4.1 | Nhóm chỉ tiêu định lượng | 10,00 |
| 4.2 | Nhóm chỉ tiêu định tính | 5,00 |